

Bản án số: 179/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2021

V/v tranh chấp G hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Thoại

Ông Nguyễn Huy Cự

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Đình Tuấn – Thư ký TAND huyện K.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp “Xin G hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2021 ngày 26/5/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tống Thị Thu H, sinh năm 1983; HKTT: Thôn M, xã X, huyện K, TP Hà Nội; Nơi cư trú: Tổ 15, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, TP Hà Nội; Nghề nghiệp: Công nhân. “Có mặt”.

Bị đơn: Anh Nguyễn Sỹ T, sinh năm 1986; HKTT và chỗ ở: Thôn M, xã X, huyện K, TP Hà Nội. “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2021, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Tống Thị Thu H trình bày: Tôi và anh T có quen nhau do làm chung công ty, tìm hiểu nhau khoảng hơn nửa tháng, tôi đến nhà anh T chơi, mẹ anh T quý tôi nên cứ giục chúng tôi cưới, tôi và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại UBND xã X, huyện K, TP Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chuyển về sinh sống cùng bố mẹ anh T tại thôn M, xã X, huyện K, TP Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 3 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là khi biết tôi mang thai bé gái, anh T có thái độ thờ ơ không quan tâm đến tôi và thường xuyên đi không về nhà. Đến tháng 9/2008 do tôi không chịu nổi được sự thờ ơ của chồng,

tôi đã xin bố mẹ chồng để tôi về mẹ đẻ để sinh sống. Được vài hôm, bố chồng tôi có lên nhà tôi nói chuyện và khuyên giải, tôi lại trở về sinh sống cùng anh T nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, tôi nghĩ vì con nên tiếp tục sống như vậy. Đến năm 2011 anh T lại tiếp tục ham chơi, bỏ bê gia đình không quan tâm gì đối với vợ và con. Ngoài ra, anh T còn có những lời lẽ thô tục khi nói chuyện với tôi lúc vợ chồng cãi nhau. Đến tháng 11/2011 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, tôi xin phép bố mẹ chồng được ra ngoài ở vì không chịu nổi cảnh vợ chồng suốt ngày cãi nhau. Khi tôi ra ngoài ở, vì đi thuê trọ nên tôi để con ở lại với ông bà nội, nhưng tôi vẫn thường xuyên đi lại chăm sóc con chung. Vợ chồng tôi G thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được G hôn anh Nguyễn Sỹ T.

Về con chung: Tôi và anh Nguyễn Sỹ T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương G, sinh ngày 30/10/2008. Hiện nay cháu G đang sống cùng với anh T, khi G hôn, cháu G có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội vì cháu đã sống ở đó từ nhỏ. Hơn nữa tôi đi thuê trọ, điều kiện sống không ổn định, tôi đồng ý giao cháu G cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tôi cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng để anh T nuôi dưỡng cháu G. Con riêng con nuôi: chúng tôi không có.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Sỹ T không có mặt tại phiên tòa. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt cho anh T thông báo thụ lý vụ án số 106/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/3/2021; Thông báo lời khai của chị Tống Thị Thu H; Các giấy triệu tập đến Tòa án để công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, tuy nhiên anh Nguyễn Sỹ T vẫn vắng mặt không có lý do, không có quan điểm ý kiến tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán T hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử T hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không hợp tác, nhiều lần không đến Tòa án, không chấp hành pháp luật. Về ý kiến giải quyết vụ án: Chị H và anh T có đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại UBND xã X, huyện K, TP Hà Nội. Đến khoảng tháng 11/2011, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, vợ chồng G thân đó đến nay. Xét chị H, anh T không còn chung sống với nhau từ năm 2011. Chị H, anh T đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo khoản 2 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời

sống chung không thể kéo dài, cho chị H được G hôn với anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương G, sinh ngày 30/10/2008. Khi G hôn, giao cháu G cho anh T được chăm sóc và nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho anh T là 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu G đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị H có đơn yêu cầu G hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền theo cấp Tòa án, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú tại thôn M, xã X, huyện K, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện K thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt anh Nguyễn Sỹ T: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt là lần thứ 2 không có lý do chính đáng mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khác quan, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt anh T là có căn cứ.

[3]. Nhận định về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng: Chị Tống Thị Thu H và anh Nguyễn Sỹ T đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, TP Hà Nội có xuất trình bản gốc giấy chứng nhận kết hôn, đủ cơ sở kết luận đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Tại quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa chị Tống Thị Thu H trình bày: Sau khi kết hôn khoảng 03 tháng là vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thờ ơ với vợ, gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi không về, lời khai này của chị H phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Sỹ Tâm – bố đẻ anh T trình bày chị H và anh T G thân nhau từ khoảng tháng 11/2011 đến nay, phù hợp với chính quyền địa phương cung cấp là chị H với anh T không còn chung sống với nhau, thời gian nào không rõ nên có căn cứ xác định chị H không còn chung sống với anh T từ cuối năm 2011 cho đến nay. Xét chị H và anh T đã không còn chung sống với nhau, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình là vợ chồng phải thương yêu,

chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị H được G hôn với anh T theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Chị H và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Phương G, sinh ngày 30/10/2008. Khi G hôn, cháu G có nguyện vọng được chung sống với anh T, hiện cháu G đang chung sống với anh T, chị H đồng ý giao con cho anh T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng sau khi G hôn, nên xét giao cháu G cho anh T tiếp tục được chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho anh T, nên ghi nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng nuôi con cho anh T 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu G trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới là phù hợp với Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị Tổng Thị Thu H không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

[6]. Nhận định về án phí G hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin G hôn của chị Tổng Thị Thu H được chấp nhận nên chị H phải chịu 300.000 đồng án phí G hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 269, 271, 272, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu xin G hôn của chị Tổng Thị Thu H đối với anh Nguyễn Sỹ T. Xử cho chị Tổng Thị Thu H được G hôn với anh Nguyễn Sỹ T.

2. Về con chung: Chị Tổng Thị Thu H và anh Nguyễn Sỹ T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương G, sinh ngày 30/10/2008. Khi G hôn, giao cháu G cho anh T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu G trưởng thành đủ 18

tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho anh T số tiền là 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Chị Tổng Thị Thu H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Nguyễn Sỹ T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị Tổng Thị Thu H không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Tổng Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí G hôn sơ thẩm, chị H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0005873 ngày 18/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí G hôn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã X, huyện K, TP Hà Nội (ĐKKH: Số 25 quyền số 01 ngày 28/3/2008).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương